

TẬP ĐOÀN CNCS VIỆT NAM
CÔNG TY CP GỖ MDF VRG
QUẢNG TRỊ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 02 /2025-CBTT.MDFQT

Quảng Trị, ngày 20 tháng 01 Năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP GỖ MDF VRG Quảng Trị thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị.

- Mã chứng khoán: MDF
- Địa chỉ: Khu CN Quán Ngang, xã Gio Quang, huyện Gio Linh, tỉnh
- Điện thoại liên hệ/Tel: (0233) 3560639 Fax: (0233) 3560482.
- Email: mdfvrgquangtri@mdfvrgquangtri.vn
- Website: <http://mdfquangtri.vn>

2. Nội dung thông tin công bố: BCTC Q4 năm 2024.

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):



Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/01/2025 tại đường dẫn: <http://mdfquangtri.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

TỔNG GIÁM ĐỐC

* **Tài liệu đính kèm:**

- BCTC Q4_2024

* **Nơi nhận:**

- Như trên

- Lưu VT.



Dương Tấn Thanh



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ
Điện thoại: 0233 3566978. Fax: 0233 3560482

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

-Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B 01-DN
-Bảng báo cáo kết quả kinh doanh	Mẫu số B 02-DN
-Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03-DN
-Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09-DN

Quảng Trị, tháng 01 năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		319.735.313.259	459.725.325.985
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V1	48.328.640.508	16.016.340.272
1. Tiền	111		38.328.640.508	15.116.340.272
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		42.488.062	451.741
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		38.286.152.446	15.115.888.531
- Tiền đang chuyển	111C			
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	900.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		106.917.446.884	160.235.508.468
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3a	82.068.955.032	126.029.713.738
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V3b	8.608.180.628	16.510.299.279
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4	1.524.485.662	2.468.510.066
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn - 244	136L			
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.919.105.132)	(1.407.945.309)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		16.634.930.694	16.634.930.694
IV. Hàng tồn kho	140	V5	156.680.388.830	269.560.927.432
1. Hàng tồn kho	141	V5.1	159.646.407.717	270.550.569.943
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V5.2	(2.966.018.887)	(989.642.511)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.808.837.037	13.912.549.813
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V9a	7.808.837.037	13.821.463.882
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V12a		91.085.931
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		715.628.767.471	761.857.801.888
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V3c		


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V3d		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		670.599.928.448	717.314.385.654
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V7	670.245.646.782	716.882.326.010
- Nguyên giá	222		1.795.531.768.223	1.786.137.956.856
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.125.286.121.441)	(1.069.255.630.846)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V8	354.281.666	432.059.644
- Nguyên giá	228		4.296.355.380	4.296.355.380
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.942.073.714)	(3.864.295.736)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V6	426.439.936	332.492.424
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V6b	426.439.936	332.492.424
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V2	3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V2a	3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		41.602.399.087	41.210.923.810
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V9b	12.775.596.312	12.516.669.103
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		28.826.802.775	28.694.254.707
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.035.364.080.730	1.221.583.127.873

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		390.346.950.861	579.956.220.103
I. Nợ ngắn hạn	310		390.346.950.861	579.956.220.103

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V11a	43.395.909.702	105.516.731.268
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.961.896.631	60.480.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V12b	3.557.931.794	1.655.084.212
4. Phải trả người lao động	314		3.979.870.224	2.710.150.481
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V13	6.322.418.993	4.059.805.084
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V14	18.648.290.095	15.470.034.899
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V10a	311.139.422.973	448.020.678.020
- Nợ dài hạn đến hạn trả	320C			31.608.646.473
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		341.210.449	2.463.256.139
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V10b		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		645.017.129.869	641.626.907.770
I. Vốn chủ sở hữu	410	V15	645.017.129.869	641.626.907.770
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		551.135.950.000	551.135.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		551.135.950.000	551.135.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.999.994.000	11.999.994.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		100.837.039.040	100.837.039.040
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(18.955.853.171)	(22.346.075.270)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(22.346.075.270)	(22.346.075.270)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.390.222.099	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.035.364.080.730	1.221.583.127.873

Người lập biểu



Cao Duy Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường



Tổng Giám đốc

Dương Tấn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2024		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI 1	289.679.261.931	264.053.121.001	1.025.433.526.382	785.252.162.458
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI 2	612.016.203	13.425.926	1.107.698.684	542.855.641
- Chiết khấu thương mại	04					
- Giảm giá hàng bán	05		37.037.037		42.662.037	
- Hàng bán bị trả lại	06		574.979.166	13.425.926	1.065.036.647	542.855.641
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI 3	289.067.245.728	264.039.695.075	1.024.325.827.698	784.709.306.817
4. Giá vốn hàng bán	11	VI 4	262.772.921.035	217.917.775.266	922.624.932.108	693.147.412.111
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		26.294.324.693	46.121.919.809	101.700.895.590	91.561.894.706
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI 5	2.645.141.132	638.144.157	5.641.709.688	2.621.888.009
7. Chi phí tài chính	22	VI 6	5.526.799.198	9.028.511.173	26.939.740.101	38.146.015.798
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.329.741.503	8.825.587.105	24.687.890.825	37.795.298.431
8. Chi phí bán hàng	25	VI 9a	16.414.389.787	26.341.257.272	66.457.117.265	68.565.158.901
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI 9b	4.743.447.928	4.473.914.539	15.806.997.302	12.879.308.244
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		2.254.828.912	6.916.380.982	(1.861.249.390)	(25.406.700.228)
11. Thu nhập khác	31	VI 7	133.592.660	2.482.375.004	5.615.822.771	2.684.871.090
12. Chi phí khác	32	VI 8		2.658.766.710	364.351.282	2.501.927.145
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		133.592.660	(176.391.706)	5.251.471.489	182.943.945
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.388.421.572	6.739.989.276	3.390.222.099	(25.223.756.283)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.388.421.572	6.739.989.276	3.390.222.099	(25.223.756.283)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		43	122	62	(458)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		43	122	62	(458)

Người lập biểu



Cao Duy Hải

Kế toán trưởng

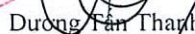


Nguyễn Mạnh Cường



Lập ngày 17 tháng 1 năm 2025

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		1.070.052.851.316	746.227.041.920
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(805.740.599.557)	(622.334.687.584)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(37.914.950.892)	(51.149.912.940)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(25.656.612.925)	(38.717.671.123)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(72.604.908)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		72.788.933.712	66.196.347.280
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(102.186.852.395)	(96.862.643.280)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		171.342.769.259	3.285.869.365
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21		(2.113.200.000)	(4.092.854.550)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		1.235.454.545	2.412.907.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.040.925	8.986.994
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(870.704.530)	(1.670.960.556)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		827.362.685.268	669.137.451.471
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(964.243.940.315)	(704.213.465.017)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(136.881.255.047)	(35.076.013.546)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		33.590.809.682	(33.461.104.737)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.016.340.272	49.481.411.014
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.278.509.446)	(3.966.005)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		48.328.640.508	16.016.340.272

Lập, ngày 17 tháng 1 năm 2025

Người lập biểu

Cao Duy Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Cường



Tổng Giám đốc

Dương Tân Thanh

PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Mã số	Nội dung	Số còn phải nộp đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
10	I. Thuế	15.495.642.595	24.106.694.457	43.483.473.673	41.489.540.160	3.557.931.794		
11	1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	15.302.837.715	22.350.328.634	36.902.193.099	34.963.060.790	3.405.625.007		
11A	Thuế phát sinh	19.552.803.150	31.449.661.108	67.894.366.204	65.864.828.943			
11B	Thuế đã khấu trừ (33311/133)	9.050.371.177	9.050.371.177	30.813.152.258	30.813.152.258			
11E	Thuế GTGT của hàng mua trả lại (3311/13311)	108.800	108.800	108.800	108.800			
11F	Thuế GTGT của hàng bán bị trả lại (33311/1311)	48.961.297	48.961.297	88.615.895	88.615.895			
12	2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.090.145.654	1.090.145.654	4.437.526.667	4.437.526.667			
12A	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.090.145.654	1.090.145.654	4.437.526.667	4.437.526.667			
13	3. Thuế tiêu thụ đặc biệt							
14	4. Thuế xuất, nhập khẩu	4.098.464	4.098.464	5.512.996	5.512.996			
15	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp							
16	6. Thuế thu nhập cá nhân	192.804.880	497.158.916	1.775.223.510	1.811.508.237	152.306.787		
17	7. Thuế tài nguyên							
18	8. Thuế nhà đất							
19	9. Tiền thuế đất							
20	10. Các loại thuế khác	143.606.250	143.606.250	330.909.969	239.824.040			
30	II. Các khoản phải nộp khác	21.356.539	21.356.539	32.107.430	32.107.430			
31	1. Các khoản phụ thu			60.233.699	60.233.699			
32	2. Các khoản phí, lệ phí							
33	3. Các khoản khác							
40	Tổng cộng	15.495.642.595	24.106.694.457	43.543.707.372	41.549.773.859	3.557.931.794		

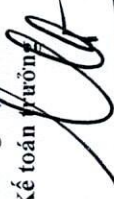
Lập biểu



Cao Duy Hải

Ngày 17 tháng 12 năm 2025

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường

PHẦN III - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, HOÀN LẠI, MIỄN GIẢM

Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Mã số	Nội dung	Số tiền	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I - Thuế GTGT được khấu trừ			
10	1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ		
11	2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	9.050.479.977	30.813.261.058
12	3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	9.050.479.977	30.813.261.058
	Trong đó		
13	a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	9.050.371.177	30.813.152.258
14	b. Số thuế GTGT đã hoàn lại		
15	c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	108.800	108.800
16	d. Số thuế GTGT không được khấu trừ		
17	4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)		
II - Thuế GTGT được hoàn lại			
20	1. Số thuế GTGT được hoàn lại đầu kỳ		
21	2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh		
22	3. Số thuế GTGT đã hoàn lại		
23	4. Số thuế GTGT được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)		
III - Thuế GTGT được giảm			
30	1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ		
31	2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh		
32	3. Số thuế GTGT đã được giảm		
33	4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 =30+31-32)		
IV - Thuế GTGT hàng bán nội địa			
40	1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	15.302.837.715	1.466.492.698
41	2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	19.552.448.400	67.803.961.252
42	3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	9.050.371.177	30.813.152.258
43	4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	48.961.297	88.615.895
44	5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp		
45	6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân hàng Nhà nước	22.350.328.634	34.963.060.790
46	7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	3.405.625.007	3.405.625.007

Lập biểu

Cao Duy Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Cường

Ngày 17 tháng 1 năm 2025

Tổng Giám đốc

Dương Tân Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3003000054 ngày 28 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị cấp và được sửa đổi lần thứ 9 ngày 01 tháng 4 năm 2024.

Vốn điều lệ của Công ty là 551.135.950.000 đồng (Năm trăm năm mươi một tỷ, một trăm ba mươi lăm triệu, chín trăm năm mươi ngàn đồng) tương ứng 55.113.595 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Số vốn thực góp tới thời điểm 30/6/2024 là 551.135.950.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu CN Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Tỉnh Quảng Trị.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất gỗ ván nhân tạo.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần Mã số doanh nghiệp : 3200228141 đăng ký lần đầu : ngày 28 tháng 10 năm 2005 ; đăng ký thay đổi lần thứ 9: ngày 01 tháng 4 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị cấp. Ngành, nghề kinh doanh chính của Công ty là:

Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác.

Chi tiết: Sản xuất gỗ ván nhân tạo (MDF, okal, ván phủ veneer, veneer, ván phủ melamin, ván ghép thanh và các sản phẩm khác từ gỗ) - Mã: 1621.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

5. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Tài sản cố định và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc, phương tiện vận tải phục vụ quản lý: Công ty áp dụng phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị: Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng sản xuất.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí phân bổ công cụ dụng cụ có giá trị lớn, giá trị còn lại của những tài sản có nguyên giá dưới 30 triệu theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013. Các chi phí này phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Thời gian phân bổ theo quy định hiện hành.

8. Vốn chủ sở hữu**- Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

- Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

9. Ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên theo thông báo lãi của ngân hàng, vào thời điểm ngân hàng chuyển tiền vào tài khoản của Công ty.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay phát sinh tại Công ty bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay phát sinh trong năm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng cho mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

11. Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

Năm 2022, Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% cho cả dự án nhà máy 1 và nhà máy 2 do hết thời hạn được hưởng ưu đãi thuế.

12. Công cụ tài chính

- Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

- Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp

khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

- Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

- Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31-12-2024		01-01-2024	
	VND		VND	
- Tiền mặt tại quỹ	42.488.062		451.741	
- Tiền gửi ngân hàng	38.286.152.446		15.115.888.531	
- Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000		900.000.000	
Cộng	48.328.640.508		16.016.340.272	
2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	31-12-2024		01-01-2024	
	VND		VND	
a . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-		-	
- Đầu tư vào đơn vị khác	3.000.000.000		3.000.000.000	
Cộng	3.000.000.000		3.000.000.000	
3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	31-12-2024		01-01-2024	
	VND		VND	
a . Phải thu của khách hàng ngắn hạn	82.068.955.032		126.029.713.738	
- AL FAS TRADING INTERNATIONAL PVT	1.149.425.520		14.050.636.656	
- KUNNATHAN CHIP BOARDS PVT LTD	5.663.691.478		3.883.068.560	
- KL ABDUL SATHAR GENERAL TRADING LLC	5.423.381.246		-	
- Công ty CP gỗ An Cường	13.589.962.920		5.941.485.000	
- Công Ty TNHH Tàn Viên	-		7.884.049.962	
- Công ty TNHH TM-DV Mộc Phát	6.233.666.059		3.170.180.574	
- Công Ty TNHH TM DV XD SX Triệu Phú Lộc	1.525.122.878		13.912.624.096	
- Công ty TNHH Gỗ Trung Nguyên	-		13.930.541.602	
- Công Ty TNHH TMDV Gỗ Việt Phát	3.306.441.656		-	
- Công Ty TNHH TM DV Và XNK Bảo Lâm	9.235.073.900		3.736.981.299	
- Công ty TNHH Sản Xuất Gỗ An Cường	5.023.699.920		5.961.087.000	
- Công Ty TNHH TMDV Tân Việt Thịnh	-		4.603.303.460	
- Công ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp Điệp Dương	4.644.376.600		3.980.101.000	
- Khách hàng khác	26.274.112.855		44.975.654.529	
b . Trả trước cho người bán ngắn hạn	8.608.180.628		16.510.299.279	
- IMAL SRL	109.304.861		1.931.655.375	
- ZIBO AIHENG NEW MATERIAL CO., LTD	-		7.370.110.800	
- Công Ty TNHH Trương Gia Thành	1.113.200.000		-	
- Công Ty CP Công Nghệ Phòng Cháy Thành Nam	4.500.000.000		3.500.000.000	
- Khách hàng khác	2.885.675.767		3.708.533.104	
c . Phải thu của khách hàng dài hạn	-		-	
d . Trả trước cho người bán dài hạn	-		-	
4 . PHẢI THU KHÁC	31-12-2024		01-01-2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a . Ngắn hạn	1.524.485.662	-	2.468.510.066	-
- Tạm ứng	736.463.812	-	862.919.660	-
- Tiền lương	411.158.787	-	1.193.446.394	-
- Phải thu khác	376.863.063	-	412.144.012	-
b . Dài hạn	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG QUẢNG TRỊ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ: KCN Quán Ngang - Gio Quang - Gio Linh - Quảng Trị

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

5 . HÀNG TỒN KHO	31-12-2024	01-01-2024
	VND	VND
1 . Hàng tồn kho	159.646.407.717	270.550.569.943
- Nguyên liệu, vật liệu	37.081.414.064	43.042.923.123
- Công cụ, dụng cụ	59.298.447.966	75.050.352.739
- Chi phí SXKD dở dang	4.086.619.143	10.296.085.298
- Thành phẩm	59.179.926.544	142.132.244.338
- Hàng hóa	-	28.964.445
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(2.966.018.887)	(989.642.511)
- Dự phòng giảm giá thành phẩm tồn kho	(2.966.018.887)	(989.642.511)
Cộng	156.680.388.830	269.560.927.432
6 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN	31-12-2024	01-01-2024
	VND	VND
a . Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-	-
b . Xây dựng cơ bản dở dang	426.439.936	332.492.424
- Đầu tư LD trồng rừng với ông Anh	25.067.244	25.067.244
- Đầu tư LD trồng rừng với ông Bình	13.564.248	13.564.248
- Rừng xã Húc - Hướng Hoá	17.694.114	17.694.114
- Rừng Tân Hợp	9.090.909	9.090.909
- Cải tạo, bổ sung hệ thống PCCC dây chuyền NM1	267.075.909	267.075.909
- Bể xử lý nước thải NM2	93.947.512	-
Cộng	426.439.936	332.492.424

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Đơn vị tính: VND					Tổng cộng
	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ QL	TSCĐ khác	
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	273.047.586.069	44.330.639.903	1.467.293.470.376	995.829.557	470.430.951	1.786.137.956.856
Số tăng trong kỳ	274.927.778		11.377.953.173			11.652.880.951
- Mua trong năm						
- XD/CB hoàn thành	274.927.778		11.377.953.173			11.652.880.951
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ		2.259.069.584				2.259.069.584
- Góp vốn đầu tư						
- Thanh lý		2.259.069.584				2.259.069.584
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	273.322.513.847	42.071.570.319	1.478.671.423.549	995.829.557	470.430.951	1.795.531.768.223
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	128.184.788.987	41.355.218.443	898.458.556.317	927.765.433	329.301.666	1.069.255.630.846
Số tăng trong kỳ	12.912.651.775	1.311.417.562	47.757.752.435	20.727.276	94.086.190	62.096.635.238
- Khấu hao trong kỳ	12.912.651.775	1.311.417.562	47.757.752.435	20.727.276	94.086.190	62.096.635.238
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ		2.110.064.839	3.956.079.804			6.066.144.643
- Thanh lý		2.110.064.839				2.110.064.839
- Giảm khác			3.956.079.804			3.956.079.804
Số dư cuối kỳ	141.097.440.762	40.556.571.166	942.260.228.948	948.492.709	423.387.856	1.125.286.121.441
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	144.862.797.082	2.975.421.460	568.834.914.059	68.064.124	141.129.285	716.882.326.010
Tại ngày cuối kỳ	132.225.073.085	1.514.999.153	536.411.194.601	47.336.848	47.043.095	670.245.646.782

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	410.000.000	247.990.000	3.638.365.380	-	4.296.355.380
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	410.000.000	247.990.000	3.638.365.380	-	4.296.355.380
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	45.105.318	247.990.000	3.571.200.418	-	3.864.295.736
Số tăng trong kỳ	10.613.016	-	67.164.962	-	77.777.978
- Khấu hao trong kỳ	10.613.016	-	67.164.962	-	77.777.978
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	55.718.334	247.990.000	3.638.365.380	-	3.942.073.714
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	364.894.682	-	67.164.962	-	432.059.644
Tại ngày cuối kỳ	354.281.666	-	-	-	354.281.666

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

31-12-2024

01-01-2024

	VND	VND
a . Ngắn hạn	7.808.837.037	13.821.463.882
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.577.657.077	3.782.579.015
- Nguyên vật liệu xuất dùng	4.755.651.949	4.982.631.205
- Chi phí bảo hiểm	523.109.666	907.919.066
- Chi phí vận chuyển hàng gửi kho	457.692.086	2.960.607.694
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	494.726.259	1.187.726.902
b . Dài hạn	12.775.596.312	12.516.669.103
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	10.810.664.381	11.160.927.389
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.246.409.107	714.782.786
- Chi phí trả trước dài hạn khác	718.522.824	640.958.928

10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

31-12-2024

01-01-2024

	VND	VND					
a . Vay ngắn hạn (Vay ngắn hạn + Nợ dài hạn đến hạn trả)	311.139.422.973	448.020.678.020					
*Vay ngắn hạn:	311.139.422.973	416.412.031.547					
- Ngân hàng TMCP Công thương VN CN Quảng Trị	96.444.784.919	157.983.982.420					
- Ngân hàng TMCP Quốc tế VN CN Vinh	17.775.676.428	-					
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Quảng Trị	196.918.961.626	258.428.049.127					
*Nợ dài hạn đến hạn trả:	-	31.608.646.473					
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN CN Quảng Trị	-	31.608.646.473					
Các khoản vay ngắn hạn:							
Hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Hạn mức	Số dư nợ gốc	Số phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo
3006/2022-HĐCVH M/NHCT4	Ngân hàng TMCP Công thương VN	5,0%/năm	6 tháng	200 tỷ đồng	96.444.784.919	96.444.784.919	Tài sản MDF1
4958613.24	Ngân hàng TMCP Quốc tế CN Vinh	5,3%/năm	6 tháng	50 tỷ đồng	17.775.676.428	17.775.676.428	Tiền gửi có kỳ hạn tại VIB + HH hình thành từ vốn vay
03BB/HD HM/2023	Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	5,1%/năm	6 tháng	270 tỷ đồng	196.918.961.626	196.918.961.626	Tài sản MDF2
Cộng					311.139.422.973	311.139.422.973	

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG QUẢNG TRỊ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ: KCN Quán Ngang - Gio Quang - Gio Linh - Quảng Trị

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

b . Vay dài hạn - -

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31-12-2024		01-01-2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
a . Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	43.395.909.702	43.395.909.702	105.516.731.268	106.672.331.268
- Công Ty TNHH TM và Dịch Vụ Vạn Hải	3.203.702.170	3.203.702.170	6.540.526.017	6.540.526.017
- Khách hàng nhập gỗ NL chuyển khoản	-	-	14.466.447.400	14.466.447.400
- Công ty CP VINAFARM Việt nam	-	-	10.456.000.000	10.456.000.000
- Công ty Cổ Phần Hoá Chất Miền Bắc	9.704.321.100	9.704.321.100	11.605.233.120	11.605.233.120
- Công ty TNHH ACME INTER (VIỆT NA)	2.663.100.000	2.663.100.000	-	-
- Công ty CP DV TM Hồng Thắng	4.493.440.000	4.493.440.000	1.155.600.000	1.155.600.000
- Công ty XNK Hoá Chất Miền Bắc	-	-	10.129.982.720	10.129.982.720
- Công Ty TNHH Đầu Tư Hồng Lam	9.411.705.000	9.411.705.000	-	-
- Phải trả các khách hàng khác	13.919.641.432	13.919.641.432	52.318.542.011	52.318.542.011
b . Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Diễn Giải	01-01-2024		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ 31-12-2024	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT		1.466.492.698	36.902.193.099	34.963.060.790		3.405.625.007
- Thuế TNDN						
- Thuế TNCN		188.591.514	1.775.223.510	1.811.508.237		152.306.787
- Thuế XNK			5.512.996	5.512.996		
- Các loại thuế khác	91.085.931		258.288.309	167.202.378		
Cộng	91.085.931	1.655.084.212	38.941.217.914	36.947.284.401	-	3.557.931.794

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31-12-2024	01-01-2024
	VND	VND
a . Lãi vay tạm tính	505.963.407	1.470.615.007
- Lãi vay tạm tính	505.963.407	1.470.615.007
b . Chi tạm tính khác	5.816.455.586	2.589.190.077
- Chi phí tiền điện nước tạm tính	4.797.413.208	2.568.980.077
- Hoa hồng môi giới tạm tính	453.351.287	-
- Bảo hiểm cháy nổ tạm tính	228.654.054	-
- Chi phí vận tải tạm tính	314.814.815	20.210.000
- Chi phí thẩm định tạm tính	22.222.222	-
Cộng	6.322.418.993	4.059.805.084

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31-12-2024	01-01-2024
	VND	VND
a . Ngắn hạn	18.648.290.095	15.470.034.899
- BHXH, Kinh phí công đoàn	250.622.245	382.494.272
- Phải trả Công ty CP Tuấn Lộc QT	3.000.000.000	3.000.000.000
- Cổ tức phải trả	4.654.530.612	4.854.530.612
- Tài sản thừa chờ giải quyết	6.354.171.074	6.354.171.074
- Tiền đồng phục, khuyến khích phải trả	4.259.500.000	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	129.466.164	878.838.941
b . Dài hạn	-	-
Cộng	18.648.290.095	15.470.034.899

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm 2023	551.135.950.000	11.999.994.000	100.837.039.040	5.606.681.013	669.579.664.053
Lỗ trong năm				(25.223.756.283)	(25.223.756.283)
Giảm trong năm				(2.729.000.000)	(2.729.000.000)
- Trích Quỹ ĐTPT					-
- Trích Quỹ KTPL				(2.729.000.000)	(2.729.000.000)
- Chia cổ tức				-	-
- Tạm ứng cổ tức				-	-
- Giảm khác				-	-
Số dư cuối năm 2023	551.135.950.000	11.999.994.000	100.837.039.040	(22.346.075.270)	641.626.907.770
Số dư đầu năm 2024	551.135.950.000	11.999.994.000	100.837.039.040	(22.346.075.270)	641.626.907.770
Lỗ quý 1 năm 2024				(12.725.815.458)	-
Lãi quý 2+3+4 năm 2024				16.116.037.557	16.116.037.557
- Trích Quỹ KTPL					-
- Giảm khác					-
Số dư ngày 31-12-2024	551.135.950.000	11.999.994.000	100.837.039.040	(18.955.853.171)	645.017.129.869

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	01-01-2024 VNĐ	Tỷ lệ %	31-12-2024 VNĐ	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	467.617.480.000	84,85%	467.617.480.000	84,85%
Công ty Cao su Tân Biên	33.671.550.000	6,11%	33.671.550.000	6,11%
Công ty Cao su Quảng Trị	35.555.000.000	6,45%	35.555.000.000	6,45%
Vốn góp của cổ đông khác	14.291.920.000	2,59%	14.291.920.000	2,59%
Cộng	551.135.950.000	100%	551.135.950.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31-12-2024 VNĐ	01-01-2024 VNĐ
Vốn góp đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	551.135.950.000	551.135.950.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp đến 31/12/2024	551.135.950.000	551.135.950.000

d. Cổ tức

Cổ tức, lợi nhuận	-	-
Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG QUẢNG TRỊ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ: KCN Quán Ngang - Gio Quang - Gio Linh - Quảng Trị

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

e . Cổ phiếu	31-12-2024	01-01-2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.113.595	55.113.595
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55.113.595	55.113.595
- Cổ phiếu phổ thông	55.113.595	55.113.595
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.113.595	55.113.595
- Cổ phiếu phổ thông	55.113.595	55.113.595
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/ CP	10.000 đồng/ CP
f . Các quỹ của doanh nghiệp	31-12-2024	01-01-2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	100.837.039.040	100.837.039.040
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	31-12-2024	01-01-2024
	VND	VND
a . Tài sản thuê ngoài		
b . Tài sản nhận giữ hộ		
c . Ngoại tệ các loại		
- Tiền gửi tại các Ngân hàng	USD 403.095,70	322.178,30
	EUR 263,68	282,10
- Phải thu khách hàng	USD 811.030,14	1.792.155,95
- Ký quỹ, ký cược	USD -	-

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐ KINH DOANH

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	289.679.261.931	264.053.121.001
Cộng	289.679.261.931	264.053.121.001

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	37.037.037	-
Hàng bán bị trả lại	574.979.166	13.425.926
Cộng	612.016.203	13.425.926

3 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VND	VND
Doanh thu thuần sản phẩm	289.067.245.728	264.039.695.075
Cộng	289.067.245.728	264.039.695.075

4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	262.772.921.035	217.917.775.266
Cộng	262.772.921.035	217.917.775.266

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: KCN Quán Ngang - Gio Quang - Gio Linh - Quảng Trị

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.703.007	1.996.058
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.327.671.350	898.470.003
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	313.766.775	(262.321.904)
Cộng	2.645.141.132	638.144.157
6 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.329.741.503	8.825.587.105
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	197.057.695	202.924.068
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	5.526.799.198	9.028.511.173
7 . THU NHẬP KHÁC	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	2.412.907.000
Thu nhập bất thường khác	133.592.660	69.468.004
Cộng	133.592.660	2.482.375.004
8 . CHI PHÍ KHÁC	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VND	VND
Chi phí về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	2.215.615.397
Chi phí bất thường khác	-	443.151.313
Cộng	-	2.658.766.710
9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VND	VND
a . Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vật liệu, đồ dùng	1.112.499	1.793.054
Chi phí nhân công	328.833.422	403.761.727
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí vận chuyển thành phẩm đi bán	14.889.029.726	22.957.508.125
Chi phí dịch vụ mua ngoài	975.818.599	2.969.388.272
Chi phí khác bằng tiền	219.595.541	8.806.094
Cộng	16.414.389.787	26.341.257.272

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG QUẢNG TRỊ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ: KCN Quán Ngang - Gio Quang - Gio Linh - Quảng Trị

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

b . Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ

Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	84.257.745	151.442.386
Chi phí nhân công	1.323.190.056	1.507.718.185
Chi phí khấu hao TSCĐ	285.490.073	363.760.141
Thuế, phí, lệ phí	298.119.221	320.061.566
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.241.932.289	1.651.996.407
Chi phí dự phòng	(15.000.000)	263.065.854
Chi phí khác bằng tiền	525.458.544	215.870.000
Cộng	4.743.447.928	4.473.914.539

10 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4 năm 2024 VND	Quý 4 năm 2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	173.311.053.636	178.406.912.712
Chi phí nhân công	11.896.589.465	15.089.371.063
Chi phí khấu hao	15.405.776.648	19.823.506.980
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.878.082.275	60.905.275.232
Chi phí bằng tiền khác	510.458.544	215.870.000
Cộng	258.001.960.568	274.440.935.987

11 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 theo thỏa thuận quỹ lương thực hiện năm 2023 số 1282/CSVN-LĐTL ngày 25/4/2024 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam; Xử lý màu hồng, màu đỏ mất phẩm chất phát hiện qua kiểm kê theo văn bản số 97/CV-HĐQT.MDFQT ngày 09/12/2024 của Hội đồng quản trị Công ty. Chi tiết chênh lệch do điều chỉnh như sau:

TT	Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kết toán	MS	Tại 01/01/2024 Số đã trình bày	Tại 01/01/2024 Số trình bày lại	Chênh lệch
A . Tài sản					
1 .	Phải thu ngắn hạn khác	137	1.502.087.919	2.468.510.066	(966.422.147)
2 .	Hàng tồn kho	141	270.732.310.017	270.550.569.943	181.740.074
	Cộng chênh lệch Tài sản	270			(784.682.073)

TT	Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kết toán	MS	Tại 01/01/2024 Số đã trình bày	Tại 01/01/2024 Số trình bày lại	Chênh lệch
B . Nguồn vốn					
1 .	Phải trả người lao động	314	2.983.349.937	2.710.150.481	273.199.456
2 .	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước	421a	(23.403.956.799)	(22.346.075.270)	(1.057.881.529)
	Cộng chênh lệch Nguồn vốn	440			(784.682.073)

Lập biểu



Cao Duy Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường

Quảng Trị, ngày 17 tháng 1 năm 2025

Tổng Giám đốc




Dương Tấn Thanh